

Số: /QĐ-UBND

Xín Mãn, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nàn Xín,
huyện Xín Mãn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN XÍN MÀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ vào các quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Xín Mãn về việc Phê duyệt Nhiệm vụ - Dự toán Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nàn Xín, huyện Xín Mãn đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 2079/SXD-QH ngày 22/11/2023 về việc tham gia ý kiến vào Đồ án quy hoạch chung xây dựng 05 xã: Nàn Xín, Pà Vầy Sủ, Chí Cà, Thèn Phàng, Bản Díu thuộc huyện Xín Mãn (lần 2);

Xét nội dung Biên bản họp ngày 13/9/2023 của Hội đồng thẩm định thành lập theo Quyết định thành lập hội đồng thẩm định số 2511/QĐ ngày 19/4/2023 của UBND huyện Xín Mần về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ, đồ án Quy hoạch chung xây dựng;

Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 19/5/2023 của UBND xã Nàn Xín trình thẩm định, phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nàn Xín huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 201/TTr-KT&HT ngày 22/11/2023 của Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Xín Mần đề nghị Phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nàn Xín, huyện Xín Mần đến năm 2030;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nàn Xín, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang đến năm 2030 với các nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nàn Xín, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Nàn Xín, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.

3. Đơn vị tư vấn: : Trung tâm Quy hoạch và thiết kế đô thị - Viện Kiến trúc Quốc gia.

4. Nguồn vốn: Vốn đầu tư Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới.

5. Vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

- Phạm vi: Toàn bộ địa giới hành chính của xã Nàn Xín, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang

- Phía Đông, Bắc và Đông Bắc giáp huyện Hoàng Su Phì.

- Phía Tây giáp Trung Quốc xã Xín Mần.

- Phía Nam giáp xã Bản Díu và xã Xín Mần.

- Quy mô diện tích: 2.728,12 ha

- Dân số: dự báo đến năm 2030 là 4.305 người.

6. Mục tiêu lập quy hoạch, tiềm lực phát triển, tính chất chức năng của xã

6.1. Quan điểm, mục tiêu, động lực phát triển

a) Quan điểm:

- Tuân thủ với quy hoạch tỉnh, các quy hoạch cấp trên và phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

- Phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn của khu vực.

- Phù hợp với việc đầu nối hạ tầng kỹ thuật với các khu vực xung quanh.

- Phát triển xã theo hướng thương mại, dịch vụ vùng biên mậu gắn với phát triển kinh tế nông nghiệp, mang bản sắc địa phương.

- Từng bước xây dựng và phát triển nông thôn theo hướng bền vững phù hợp với nhu cầu phát triển của khu vực.

- Quy hoạch gắn liền với nhiệm vụ tăng cường an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường và từng bước hiện đại hóa hạ tầng.

b) Mục tiêu:

- Đảm bảo thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới của Thủ tướng Chính phủ;

- Cụ thể hoá quy hoạch xây dựng đến năm 2030, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, các chương trình đầu tư và hoạch định chính sách phát triển và lập các quy hoạch chi tiết xây dựng và quản lý các điểm dân cư nông thôn, khu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, khu thương mại dịch vụ,... trên địa bàn xã.

- Làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, các quy hoạch chuyên ngành kỹ thuật; quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đồ án xây dựng có liên quan giai đoạn 2011- 2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch chung xây dựng giai đoạn 2021-2030 (phân kỳ 2021-2025 và 2026-2030).

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

- Gắn kết chặt chẽ chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, các chương trình mục tiêu, các dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã:

Nông – Lâm nghiệp kết hợp với thương mại – dịch vụ khu vực biên mậu, du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp.

6.2. Tính chất chức năng của xã:

Là xã thuộc khu vực giáp biên giới Trung Quốc, vì vậy có tính chất quan trọng về việc góp phần đảm bảo an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội cho khu vực.

7. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng

7.1. Quy mô, dân số, lao động

a. Quy mô dân số:

- Dân số dự báo năm 2030: 4.305 người.

- Lao động dự báo năm 2030: 2.742 người.

7.2. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

Tuân thủ QCVN 01:2021/BXD, kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng và các quy chuẩn tiêu chuẩn hiện hành.

8. Phân khu chức năng

8.1. Quy hoạch hạ tầng xã hội khu trung tâm xã, thôn:

- Bố trí quỹ đất khu dân cư mới đến năm 2030 diện tích 32,25 ha.

- Khu dân cư hiện hữu giữ nguyên theo hiện trạng.

8.2 Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm xã: Khu trung tâm xã diện tích khoảng 21,0 ha, lấy trụ sở UBND xã Nàn Xin làm trung tâm.

8.3. Khu vực phát triển nông nghiệp: Được phân bố theo các thôn và xen kẽ ở các khu vực khác.

9. Định hướng tổ chức không gian khu trung tâm xã, khu dân cư mới và các thôn, bản

9.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã

- Khu vực trung tâm xã định hướng di chuyển sang khu mới.
- + Di chuyển vị trí UBND sang vị trí trường THCS hiện trạng.
- + Xây dựng nhà văn hóa xã, sân TDTT xã, trụ sở Công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã tại vị trí khu trung tâm mới
- + Bưu điện xã, trạm y tế xã di chuyển sang vị trí mới
- + Trường mầm non xã giữ nguyên vị trí. Bổ sung, cải tạo, chỉnh trang công trình.
- + Trường tiểu học xã quy hoạch mở rộng.
- + Trường THCS di chuyển vị trí sang UBND hiện trạng.

9.2. quy hoạch khu dân cư mới

- + Khu vực dân cư tập trung khu trung tâm xã mới: quy mô 73.500,43 m².
- + Khu vực dân cư mới phía Tây Nam khu trung tâm xã mới: quy mô 55.178,49 m².

* Điểm dân cư mới tại các thôn:

- + Quy hoạch đất ở mới tại thôn Páo Suối Ngài quy mô 144.355,85 m².
- + Quy hoạch đất ở mới tại thôn Ma Di Vàng quy mô 52.654,48 m².

9.3. Định hướng cải tạo thôn, bản

- + Số lượng các thôn vẫn giữ nguyên (8 thôn).
- + Cải tạo, chỉnh trang các hạng mục công trình đã xuống cấp: trường học, nhà văn hóa. Xây dựng bổ sung các công trình còn thiếu: trường học, nhà văn hóa, sân TDTT thôn. Mở rộng các công trình hiện trạng.

10. Định hướng tổ chức không gian toàn xã:

10.1. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH XÃ NÀN XỈN - HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG				
STT	HẠNG MỤC	HIỆN TRẠNG (m²)	NĂM 2030 (m²)	ĐÁNH GIÁ
1	Ủy ban nhân dân xã	686,36	2.251,17	Di chuyển sang vị trí trường THCS hiện trạng. Tiến hành xây dựng cải tạo, mua sắm trang thiết bị mới phục vụ công tác
2	Nhà văn hoá xã	0,00	1.902,26	Quy hoạch xây mới
3	Trung tâm thể dục thể thao xã	0,00	10.000,00	Quy hoạch xây mới
4	Công an xã	0,00	2.978,25	Quy hoạch xây mới
5	Ban chỉ huy quân sự xã	0,00	1.272,21	Quy hoạch xây mới
6	Bia tưởng niệm	0,00	443,61	Quy hoạch xây mới

**BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH
XÃ NÀN XỈN - HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

STT	HẠNG MỤC	HIỆN TRẠNG (m²)	NĂM 2030 (m²)	ĐÁNH GIÁ
7	Chợ xã	2.450,14	2.450,14	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
8	Buru điện xã	162,45	846,30	Di chuyển sang vị trí mới
9	Trạm y tế	836,90	4.294,10	Di chuyển sang vị trí mới
10	Trường mầm non xã	3.869,67	3.869,67	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
11	Trường tiểu học xã	4.022,64	4.859,53	Quy hoạch mở rộng. Phân mở rộng lấy đất của trạm y tế hiện trạng
12	Trường THCS xã	3.171,72	3.776,88	Di chuyển sang vị trí trường UBND xã hiện trạng. Tiến hành xây dựng mới công trình, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học
13	Thôn Péo Suối Ngải			
13.1	Điểm trường thôn Péo Suối Ngải	998,70	998,70	Quy hoạch thành trường mầm non. Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình.
13.2	Trường tiểu học thôn Péo Suối Ngải	0,00	631,31	Quy hoạch xây dựng mới
13.3	Nhà văn hoá thôn Péo Suối Ngải	440,43	440,43	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
13.4	Sân thể dục thể thao	0,00	1.600,17	Quy hoạch xây dựng mới
14	Thôn Sả Chải			
14.1	Điểm trường thôn Sả Chải	1.782,47	1.782,47	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
14.2	Nhà văn hoá thôn Sả Chải	169,66	169,66	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
14.3	Sân thể dục thể thao	0,00	1.218,97	Quy hoạch đất thể dục thể thao
15	Thôn Ma Di Vàng			
15.1	Trường tiểu học thôn Ma Di Vàng	354,09	354,09	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình

**BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH
XÃ NÀN XỈN - HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

STT	HẠNG MỤC	HIỆN TRẠNG (m²)	NĂM 2030 (m²)	ĐÁNH GIÁ
15.2	Trường mầm non thôn Ma Di Vàng	971,96	971,96	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
15.3	Nhà văn hoá thôn Ma Di Vàng	0,00	565,96	Quy hoạch xây dựng mới
15.4	Sân thể dục thể thao	0,00	1.432,48	Quy hoạch xây dựng mới
16	Thôn ThẮng Lợi			
16.1	Điểm trường thôn ThẮng Lợi	513,52	513,52	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
16.2	Nhà văn hoá thôn ThẮng Lợi	193,24	193,24	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
16.3	Sân thể dục thể thao	0,00	1.104,75	Quy hoạch xây dựng mới
17	Thôn Suối Thầu			
17.1	Trường tiểu học thôn Suối Thầu	637,86	637,86	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
17.2	Trường mầm non thôn Suối Thầu	0,00	1.652,50	Quy hoạch xây dựng mới
17.3	Nhà văn hoá thôn Suối Thầu	282,11	980,86	Quy hoạch mở rộng, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
17.4	Sân thể dục thể thao	0,00	1.652,50	Quy hoạch xây dựng mới
18	Thôn Đông Chè			
18.1	Điểm trường thôn Đông Chè	753,64	1.406,17	Quy hoạch mở rộng, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
18.2	Nhà văn hoá thôn Đông Chè	379,23	379,23	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
18.3	Sân thể dục thể thao	0,00	2.301,64	Quy hoạch xây dựng mới
19	Thôn Đông Lợi			
19.1	Điểm trường thôn Đông Lợi	787,25	787,25	Quy hoạch thành trường tiểu học. Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình.
19.2	Trường mầm non thôn Đông Lợi	0,00	356,80	Quy hoạch xây dựng mới

**BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH
XÃ NÀN XỈN - HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

STT	HẠNG MỤC	HIỆN TRẠNG (m ²)	NĂM 2030 (m ²)	ĐÁNH GIÁ
19.3	Nhà văn hoá thôn Đông Lợi	110,92	110,92	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
19.4	Sân thể dục thể thao	0,00	1.122,01	Quy hoạch xây dựng mới
20	Thôn Chúng Chải			
20.1	Nhà văn hoá thôn Chúng Chải	1.852,28	1.852,28	Giữ nguyên hiện trạng quy mô, tiến hành cải tạo chỉnh trang các hạng mục công trình
20.2	Đất cơ quan dự trữ phát triển	0	3.800,47	Quy hoạch xây dựng mới

10.2. Định hướng khu vực tổ chức sản xuất

- Vùng 1: Vùng sản xuất nông nghiệp 1. TC1: Vùng trồng cây trồng hàng năm khác – Cây ngô. Vị trí: Tập trung tại hầu hết các thôn. Diện tích: Khoảng 225,03ha; Tính chất: Trồng cây hàng năm khác – Cây ngô.

- Vùng 2: Vùng sản xuất nông nghiệp 2. TC2: Vùng trồng cây trồng hàng năm khác – Cây Thảo quả. Vị trí: Tập trung chủ yếu tại khu vực thôn Sả Chải, Ma Di Vàng, Thảng Lợi. Diện tích: Khoảng 100,20 ha. Tính chất: Trồng cây hàng năm khác – Thảo quả.

- Vùng 3: Vùng sản xuất nông nghiệp 3. TC3: Vùng trồng lúa chất lượng cao. Vị trí: Tập trung tại hầu hết các thôn. Diện tích: Khoảng 244,55ha. Tính chất: Trồng lúa chất lượng cao.

11. Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn: Quy chế được lập sau khi đồ án Quy hoạch chung xã được phê duyệt.

12. Quy hoạch sử dụng đất:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ NÀN XỈN - HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG							
STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng		Quy hoạch tới năm 2030		So Sánh (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng diện tích đất tự nhiên		2.728,12	100,00	2.728,12	100,00	
1	Đất nông nghiệp		1.539,77	56,44	1.506,07	55,21	-33,70

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
XÃ NÀN XÍN - HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng		Quy hoạch tới năm 2030		So Sánh (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.1	Lúa nước	LUK	376,05	13,78	371,92	13,63	-4,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác + cây lâu năm	NHK, CLN, BHK	1.163,72	42,66	1.134,15	41,57	-29,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,45	0,49	24,21	0,89	10,76
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, CTCC	TSC, DTS, DVH, DXH, DYT, DGD, DBV, CDK	2,71	0,10	4,97	0,18	2,26
2.2	Đất cây xanh, thể dục thể thao	DTT	0,00	0,00	2,04	0,07	2,04
2.3	Đất di tích, tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,00	0,00	0,04	0,001	0,04
2.4	Đất tập kết rác thải	DRA	0,00	0,00	0,41	0,02	0,41
2.5	Đất nghĩa trang	NTD	0,38	0,01	5,05	0,19	4,67
2.6	Đất mặt nước	SON, MNC	10,36	0,38	10,36	0,38	0,00
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT, DNL	0,00	0,00	1,34	0,05	1,34
3	Đất chưa sử dụng	DCS + BCS	14,89	0,55	7,58	0,28	-7,31
4	Đất khu dân cư nông thôn	ONT	40,59	1,49	72,84	2,67	32,25
5	Đất lâm nghiệp		1.087,17	39,85	1.067,57	39,13	-19,60
5.1	Đất rừng sản xuất	RSN + RST + RSK	562,21	20,61	549,94	20,16	-12,27
5.2	Đất rừng phòng hộ	RPN + RPT + RPK + RPM	524,96	19,24	517,63	18,97	-7,33
6	Đất quốc phòng an ninh	DQP, CAN	0,00	0,00	17,35	0,64	17,35
7	Đất Giao thông	DGT	32,25	1,18	32,50	1,19	0,25

Tổng diện tích quy hoạch (2030): 2.728,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 1.506,07 ha, chiếm 55.21%

- Đất phi nông nghiệp: 24,21 ha, chiếm 0.89%

- Đất chưa sử dụng: 7,58 ha, chiếm 0.28%
- Đất khu dân cư nông thôn: 72,84 ha, chiếm 2.67%
- Đất lâm nghiệp: 1.067,57 ha, chiếm 39.13%
- Đất quốc phòng an ninh : 17,35 ha, chiếm 0.64%
- Đất giao thông: 32,50ha, chiếm 1,19%

13. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

13.1. Quy hoạch giao thông

a. Đường đối ngoại:

- Căn cứ Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, các tuyến đường giao thông đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện qua xã Nàn Xín.

- Tuyến đường huyện lộ có chiều dài đi qua xã khoảng 10,22km cải tạo một số đoạn đường đã xuống cấp. Kết cấu bê tông nhựa có lộ giới 8,0m, bề rộng lòng đường rộng 5,0m, lề đường hai bên rộng 1,50. Hành lang bảo vệ tuyến đường bộ rộng 2x10m; Mặt cắt lòng đường rộng 5,0m (mặt cắt 1-1).

b. Đường trục xã, liên huyện

- Các tuyến đường giao thông trục xã được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (Hành lang an toàn bảo vệ đường bộ tuân thủ theo Điều 14 và Điều 15 Nghị định 11/NĐ-CP ngày 24/2/2010 Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ). Mặt cắt lòng đường rộng 4,0m (mặt cắt 2-2).

- Các trục tuyến đường đi từ đường huyện lộ vào trung tâm xã và đi các xã lân cận, tùy vào khả năng có thể mở rộng một số tuyến đường lên 7m, còn lại giữ theo hiện trạng với bề rộng mặt cắt đường từ 4,0m, lề đường hai bên rộng 1,50m; hành lang bảo vệ đường bộ hai bên rộng 5m. Với tổng chiều dài khoảng 27,10km. Mặt cắt lòng đường rộng 4,0m (mặt cắt 2-2).

c. Đường liên thôn

- Các tuyến đường giao thông trục thôn được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp V (Hành lang an toàn bảo vệ đường bộ tuân thủ theo Điều 14 và Điều 15 Nghị định 11/NĐ-CP ngày 24/2/2010 Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ).

- Đường liên thôn: Các trục tuyến đường đi từ đường trục xã, đường liên xã vào các thôn tùy vào khả năng có thể mở rộng một số tuyến đường lên 7m, còn lại giữ theo hiện trạng với bề rộng mặt cắt đường từ 4m-5m. Với tổng chiều dài khoảng 8,42km. Mặt cắt lòng đường tối thiểu 2,5-3,0m (mặt cắt 3-3).

- Đường ngõ xóm: Các đường ngõ xóm còn lại giữ theo hiện trạng chủ yếu cải tạo chỉnh trang và thiết kế đi kèm hệ thống ống thoát nước thải với bề rộng mặt cắt đường từ 3,5m-4m với tổng chiều dài khoảng 1,56km. Mặt cắt lòng đường tối thiểu 2,0-3,0m (mặt cắt 4-4).

Bảng thống kê quy hoạch hệ thống giao thông

Stt	Tên đường	Đơn vị	Chiều dài	Bề rộng (m)			
				Mặt đường	Lề (hè)	Dải phân cách	Tổng
I	Giao thông đối ngoại						
1	Đường huyện, liên huyện	Km	10,22	5,00	2x1,50	0,00	8,00
II	Giao thông đối nội						
1	Đường trục xã	Km	27,10	4,00	2x1,50	0,00	7,00
2	Đường liên thôn	Km	8,42	2,50-3,00	2x0,50	0,00	3,50-4,00
3	Đường ngõ xóm	Km	1,56	2,00-3,00	0,00-0,50	0,00	3,50

13.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

a) Nền xây dựng: Khu vực xây mới có thể tôn nền xây dựng cao hơn mặt nền hiện có từ 0,7-1,2m, phù hợp với hiện trạng xây dựng xung quanh.

b) Cao độ nền: Cao độ nền xây dựng không chế tối thiểu cho từng công trình được xác định trong quy hoạch chi tiết cho từng vị trí, phải đảm bảo:

- + Không ngập úng.
- + Hải hoà với các công trình hiện có.
- + Không làm ảnh hưởng tới các công trình lân cận.

c) Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt

- Hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải.
- Trên cơ sở quy hoạch chiều cao, thiết kế hệ thống thoát nước mưa đảm bảo thoát nước tốt bao gồm các tuyến mương nắp đan bằng bê tông cốt thép đón nước có kích thước từ 400x600÷600x800. Giếng thu trực tiếp, có khoảng cách theo độ dốc đường (i_d):

- + i_d = 0, khoảng cách giếng thu là 40m.
- + i_d = 0,4%, khoảng cách giếng thu là 50m.
- + i_d > 0,4% khoảng cách giếng thu là 70m.

- Mạng lưới thoát nước phân tán theo địa hình tự nhiên của các khu vực, hướng thoát nước chính ra mương tiêu và sông chảy qua khu vực.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước cùng với hệ thống đường giao thông, đảm bảo thoát nước tốt, đảm bảo vệ sinh khu vực.

- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây và mương xây có nắp đan.

- Mạng lưới cống được đặt dọc các đường thôn xóm, các trục đường liên thôn, liên xã để thu gom nước thải từ các cụm dân cư, thu gom nước mưa đưa ra điểm xả.

- Hệ thống nước mưa chảy trực tiếp ra các khu vực đầm, ao hồ, kênh mương.

Kích thước cống định hình:

- + Diện tích lưu vực F < 2ha: chọn rãnh và mương nắp đan 400x600.

- + Diện tích lưu vực F=2–5ha: chọn mương nắp đan kích thước 600x800.
- + Diện tích lưu vực F > 5ha: chọn mương nắp đan 1000x1000.
- Rãnh xây được bố trí tại các đường ngõ thôn, ngõ xóm.
- Mương xây nắp đan bố trí tại các đường liên xóm, liên thôn, liên xã.
- Nạo vét khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ không gây ngập úng khu vực tại các đoạn đường ngõ xóm của các xóm trong xã.

13.3. Quy hoạch hệ thống kênh mương: Ưu tiên dùng ống HDPE để cấp nước sản xuất cho khu vực.

- Quy hoạch mở mới 11 tuyến thủy lợi: Suối Na Sai đến Cốc Cung; Suối Na Đông đến Na Sèng; thủy lợi Pạc Lũng; thủy lợi Tầu Đản; thủy lợi Na Ngam; thủy lợi Pồ Cồ (đoạn một); thủy lợi Pạc Ngam; Thủy lợi Pồ Cồ (đoạn hai); thôn Tà Lượ đến thôn Pồ Cồ; thủy lợi Na Dăm; thủy lợi Đạn Lềm.

13.4. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho xã được lấy từ trạm 110KV Xín Mần (2x40) MVA.

- Trạm hạ thế: Bỏ trạm biến áp trung gian đang sử dụng, các trạm hạ thế còn lại dùng trạm treo điện áp 35/0,4kV công suất từ 75kVA đến 320kVA.

13.5. Cấp, thoát nước:

- Nguồn cấp nước: Được lấy từ điểm lấy nước đặt tại vị trí lấy mạch nước sạch của thôn, công suất 740 m³/ngđ.

- Quy hoạch thoát nước: Tận dụng các kênh, rạch, để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

13.6. Điểm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

- Quy hoạch bãi rác: Bãi tập kết rác thải hữu cơ và vô cơ 0,41 ha Vị trí trên đường vào thôn Chúng Chải.

13.7. Nghĩa trang:

STT	Điểm tập kết	Đơn vị	Quy mô	Hiện trạng	Quy hoạch
1	Nghĩa trang thôn Péo Suối Ngài	m ²	7.945,68	Đất trồng cây lâu năm	Quy hoạch mới
2	Nghĩa trang thôn Sả Chải	m ²	11.081,83	Đất nông nghiệp	Quy hoạch mới
3	Nghĩa trang thôn Thảng Lợi	m ²	8.409,29	Đất trồng cây lâu năm	Quy hoạch mới
4	Nghĩa trang thôn Đông Lợi	m ²	6.376,42	Đất trồng cây lâu năm	Quy hoạch mới
5	Nghĩa trang thôn Suối Thầu	m ²	7.100,53	Đất trồng cây lâu năm	Quy hoạch mới
6	Nghĩa trang thôn Ma Dì Vàng	m ²	5.787,46	Đất trồng cây lâu năm	Quy hoạch mới
7	Nghĩa trang khác	m ²	3.806,27	Đất nghĩa trang	Giữ nguyên
I	Tổng	m²	50.507,49		

14. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch:

- Quy hoạch cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường.
- Quy hoạch chi tiết trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn.

- Dự án nâng cấp các trường mầm non, các trường tiểu học.
- Dự án nâng cấp trạm y tế xã.
- Dự án xây dựng, nâng cấp nhà văn hóa xã và khu thể thao xã và các thôn.
- Dự án xây phát triển nông nghiệp.
- Dự án đấu giá quyền sử dụng đất.

15. Tiến độ thực hiện quy hoạch

12.1 Tiến độ

- Giai đoạn 2023-2025: thực hiện lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm, công cộng, cây xanh, khu chức năng,... theo quy hoạch được duyệt, đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt để hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới.

- Giai đoạn 2025-2030: hoàn thiện quy hoạch chi tiết các khu vực còn lại, đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các khu chức năng, công cộng, trụ sở cơ quan,...

12.2 Giải pháp thực hiện

- Lập, phê duyệt quy hoạch làm căn cứ triển khai quy hoạch chi tiết.
- Lập quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.
- Tổ chức cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt.
- Tổ chức xây dựng, đấu giá đất các khu đất ở mới.
- Huy động nguồn lực xã hội đầu tư các khu chức năng theo quy hoạch được duyệt.

16. Hồ sơ của Đồ án được phê duyệt:

Hồ sơ của Đồ án được duyệt đảm bảo theo quy định tại Điều 34 Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, cụ thể như sau:

TT	Tên thành phần hồ sơ	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
I	Thành phần bản vẽ in màu		
1	Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng	QH -01	Theo tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng	QH -02	1/5000 hoặc 1/10.000
3	Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã	QH -03	1/5000 hoặc 1/10.000
4	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	QH -04	1/5000 hoặc 1/10.000
5	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất	QH -05	1/5000 hoặc 1/10.000
6	Bản đồ quy hoạch sản xuất nông nghiệp	QH - 06	1/5.000 hoặc 1/10.000
II	Thuyết minh và các văn bản liên quan		
1	Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án		
2	Thuyết minh tổng hợp kèm theo các bản vẽ thu nhỏ cỡ A3 in màu. Các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan.		

TT	Tên thành phần hồ sơ	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
3	Quy định quản lý đồ án quy hoạch		
4	Các văn bản pháp lý có liên quan		
5	Văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch		
6	Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng		
7	Đĩa CD/ USB lưu trữ toàn bộ nội dung Đồ án		

Điều 2. Phê duyệt kèm theo Quyết định này là Quy định quản lý đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nàn Xín, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Giao UBND xã Nàn Xín: Triển khai công bố công khai Đồ án quy hoạch theo quy định; Có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới trình thẩm định theo quy định; Lập kế hoạch cấm mốc giới, trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành, làm cơ sở để các đơn vị liên quan triển khai thực hiện cấm mốc giới theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt; Tổ chức lập các Quy hoạch chi tiết xây dựng phù hợp với quy hoạch chung xây dựng được duyệt; Trong quá trình triển khai thực hiện, chủ động rà soát, đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Giao các Phòng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị có liên quan, thực hiện phối hợp, hướng dẫn UBND xã trong việc triển khai thực hiện và quản lý quy hoạch theo lĩnh vực ngành quản lý, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 26/3/2013 của UBND huyện Xín Mần Phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nàn Xín.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng Kinh tế và Hạ tầng, Văn phòng Nông thôn mới, Phòng Tài nguyên – Môi trường, Phòng Nông nghiệp & PTNT, Phòng Văn hóa – Thông tin, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Giáo dục & Đào tạo; Chủ tịch UBND xã Nàn Xín và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr. Huyện ủy;
- TTr. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND xã Nàn Xín;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Duy Hiền